

Số: /SXD-QLN, PTĐT&NT

Thái Nguyên, ngày tháng 5 năm 2025

V/v thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua đối với dự án Đầu tư xây dựng tòa nhà hỗn hợp ở, thương mại dịch vụ cao tầng

Kính gửi: Công ty Cổ phần BV Invest

Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên nhận được văn bản số 26/2025/CV.BVI ngày 29/4/2025 của Công ty Cổ phần BV Invest về việc đề nghị xác nhận dự án Đầu tư xây dựng tòa nhà hỗn hợp ở, thương mại dịch vụ cao tầng tại phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (tên thương mại: BV Diamond Hill Thái Nguyên) đủ điều kiện được bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai và Văn bản số 31/2025/CV-BVI ngày 19/5/2025 về đính chính, bổ sung về thông tin nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện bán, cho thuê mua.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và kiểm tra về điều kiện đối với nhà ở hình thành trong tương lai thuộc dự án bất động sản đưa vào kinh doanh theo quy định Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023, Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản, Sở Xây dựng Thái Nguyên thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua đối với dự án Đầu tư xây dựng tòa nhà hỗn hợp ở, thương mại dịch vụ cao tầng (đồng thời đăng tải trên cổng thông tin điện tử nhà ở và thị trường bất động sản tại địa chỉ <https://batdongsan.xaydung.gov.vn>) với các nội dung sau:

I. Thông tin chung về Dự án

- Tên Dự án:** Đầu tư xây dựng tòa nhà hỗn hợp ở, thương mại dịch vụ cao tầng.
- Địa điểm xây dựng:** Phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
- Chủ đầu tư:** Công ty Cổ phần BV Invest.
- Quy mô dự án:**
 - Quy mô sử dụng đất: 9,805m².
 - Tổng số lô đất: 608 căn hộ.
 - Quy mô dân số: 1.900 người.

5. Tổng vốn đầu tư thực hiện (làm tròn): 1.465.350.886.000 đồng (Theo thông tin dự án tại Văn bản thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi số 321/HĐXD-QLTK ngày 08/10/2024 của Cục Quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng).

6. Tiến độ thực hiện dự án: Từ Quý III năm 2023 đến hết Quý I năm 2027.

II. Pháp lý của Dự án:

1. Thông tin pháp lý về hồ sơ thủ tục đầu tư:

- Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 1599/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

- Quyết định số 2525/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Tòa nhà hỗn hợp ở, thương mại dịch vụ cao tầng, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2. Thông tin pháp lý về hồ sơ quy hoạch, thiết kế, xây dựng:

a) Về Quy hoạch:

- Quyết định số 11397/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 của UBND thành phố Thái Nguyên phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết Dự án đầu tư xây dựng Tòa nhà hỗn hợp ở, thương mại dịch vụ cao tầng, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

- Quyết định số 5411/QĐ-UBND ngày 31/5/2024 của UBND thành phố Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết Dự án đầu tư xây dựng Tòa nhà hỗn hợp ở, thương mại dịch vụ cao tầng, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.

b) Về thiết kế được phê duyệt; các văn bản thỏa thuận, đấu nối, PCCC, môi trường:

- Văn bản số 321/HĐXD-QLTK ngày 08/10/2024 của Cục Quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng thông báo kết quả thẩm định BCNCKT dự án;

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 3074/TD-PCCC do Cục cảnh sát PCCC&CNCH - Bộ Công An cấp ngày 17/10/2024.

- Quyết định số 07/2024/QĐ-BVI ngày 09/10/2024 của Công ty Cổ phần BV Invest về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Tòa nhà hỗn hợp ở, thương mại dịch vụ cao tầng;

- Quyết định số 08/2024/QĐ-BVI ngày 17/10/2024 của Công ty Cổ phần BV Invest về việc phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công dự án đầu tư xây dựng Tòa nhà hỗn hợp ở, thương mại dịch vụ cao tầng.

c) Giấy phép xây dựng, thông báo khởi công:

- Giấy phép xây dựng số 17/GPXD ngày 23/10/2024 do Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên cấp.

- Thông báo khởi công xây dựng công trình xây dựng số 69/2024/TB-BVI ngày 24/10/2024 của Công ty Cổ phần BV Invest.

3. Thông tin về đất đai của dự án (quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ...):

- Quyết định số 2857/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của UBND Tỉnh Thái Nguyên về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho công ty Cổ phần BV Invest tại phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DL 631271 ngày 14/11/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty Cổ phần BV Invest.

III. Thông tin về nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua

Tổng số căn hộ 608 căn hộ chung cư.

(Có Phụ lục bảng mô tả chi tiết gồm: mã căn, số lượng, thông tin về diện tích theo hồ sơ thiết kế được thẩm định)

IV. Điều kiện của nhà ở hình thành trong tương lai tại dự án đã đáp ứng để được bán cho thuê mua

Thông tin về các điều kiện của nhà ở hình thành trong tương lai tại dự án đã đáp ứng để được bán cho thuê mua theo quy định tại Điều 24 của Luật Kinh doanh bất động sản:

1. Nhà ở, công trình xây dựng đã được khởi công xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng:

Chủ đầu tư đã có Thông báo khởi công công trình số 69/2024/TB-BVI ngày 24/10/2024 và đã tổ chức thi công xây dựng công trình.

2. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DL 631271 ngày 14/11/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty Cổ phần BV Invest.

3. Có các loại giấy tờ sau đây:

a) Giấy phép xây dựng nhà ở, công trình xây dựng và hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải có giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng: Dự án đã được Sở Xây dựng Thái Nguyên cấp Giấy phép xây dựng số 17/GPXD ngày 23/10/2024.

b) Thông báo khởi công xây dựng nhà ở, công trình xây dựng và hồ sơ thiết kế xây dựng nhà ở, công trình xây dựng đối với trường hợp không phải có giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng: Chủ đầu tư đã có Thông báo số 69/2024/TB-BVI ngày 24/10/2024 về việc khởi công xây dựng công trình tòa nhà hỗn hợp ở, thương mại dịch vụ cao tầng.

c) Giấy tờ về nghiệm thu việc đã hoàn thành thi công xây dựng phần móng theo quy định của pháp luật về xây dựng: Dự án đã có Biên bản nghiệm thu hoàn thành giai đoạn thi công xây dựng phần móng số NTHT/01 ngày 28/4/2025, Biên bản nghiệm thu có sự tham gia của các đơn vị: Công ty Cổ phần BV Invest (Đại diện chủ đầu tư), Công ty Cổ phần CONINCO 3C (Đại diện tư vấn giám sát), Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Bất động sản Lanmak (Đại diện nhà thầu). Các bên tham gia nghiệm thu đánh giá chất lượng xây dựng thi công phần móng đạt yêu cầu và đồng ý nghiệm thu, cho triển khai các công việc tiếp theo.

4. Trước khi bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai, chủ đầu tư dự án phải có văn bản thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh về việc nhà ở đủ điều kiện được bán, cho thuê mua:

Chủ đầu tư đã có văn bản số 26/2025/CV-BVI ngày 29/04/2025 về việc thông báo nhà ở hình thành trong tương lai của dự án Đầu tư xây dựng tòa nhà hỗn hợp ở, thương mại dịch vụ cao tầng tại phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (tên thương mại: BV Diamond Hill Thái Nguyên) đủ điều kiện được bán, cho thuê mua.

5. Nhà ở, công trình xây dựng phải nằm trong dự án bất động sản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận theo quy định của pháp luật và trong nội dung dự án được chấp thuận có mục đích đầu tư xây dựng nhà ở, công trình xây dựng để bán, cho thuê mua: 608 căn hộ chung cư theo thông báo của chủ đầu tư đã được xác định trong dự án Đầu tư xây dựng tòa nhà hỗn hợp ở, thương mại dịch vụ cao tầng tại mục 5.4, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 1599/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

6. Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm b, c, d, đ khoản 1, điểm a và điểm c khoản 2 Điều 14 của Luật Kinh doanh bất động sản:

- Điểm b khoản 1 Điều 14 Luật Kinh doanh bất động sản: *"Không thuộc trường hợp đang có tranh chấp về quyền sử dụng đất gắn với nhà ở, công trình xây dựng, tranh chấp về quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng đưa vào kinh doanh đang được cơ quan có thẩm quyền thông báo, thụ lý và giải quyết; trường*

hợp có tranh chấp thì đã được cơ quan có thẩm quyền giải quyết bằng bản án, quyết định, phán quyết đã có hiệu lực pháp luật;

- Điểm c khoản 1 Điều 14: *Không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;*

- Điểm d khoản 1 Điều 14: *Không thuộc trường hợp luật cấm giao dịch;*

- Điểm đ khoản 1 Điều 14: *Không thuộc trường hợp đang trong thời gian bị đình chỉ, tạm đình chỉ giao dịch theo quy định của pháp luật.*

Tại văn bản số 26/2025/CV.BVI ngày 29/4/2025 Chủ đầu tư cam kết chịu trách nhiệm về việc đảm bảo nhà ở hình thành trong tương lai tại dự án đã đáp ứng đủ điều kiện để được bán, cho thuê mua theo quy định tại Điều 24, Luật Kinh doanh bất động sản 2023.

Đến thời điểm hiện tại, Sở Xây dựng Thái Nguyên chưa nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến nội dung tranh chấp về quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng thuộc dự án; văn bản liên quan đến việc đình chỉ, tạm đình chỉ giao dịch của dự án.

- Điểm a khoản 2 Điều 14 Luật Kinh doanh bất động sản: Dự án đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng (Bộ Xây dựng) thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, kết quả thẩm định đã đánh giá việc tuân thủ quy định của pháp luật về lập dự án đầu tư xây dựng; đánh giá sự phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan; dự án đã được UBND tỉnh Thái Nguyên quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đã đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; dự án đang trong thời gian thực hiện theo tiến độ tại Quyết định chủ trương đầu tư đã phê duyệt. Đến thời điểm hiện tại, Chủ đầu tư đã hoàn thành xây dựng xong phần móng của 02 khối nhà cao tầng thuộc dự án.

- Điểm c khoản 2 Điều 14 Luật Kinh doanh bất động sản: Chủ đầu tư dự án đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Thông báo số 2069/TB-CCT của Chi cục thuế thành phố Thái Nguyên về nộp tiền sử dụng đất ngày 01/11/2023 và Thông báo số 9831/TB-CCT-KDT ngày 07/11/2023 của Chi cục thuế thành phố Thái Nguyên về việc xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách Nhà nước (số tiền **210.059.123.000 đồng** là tổng số tiền trúng đấu giá QSD đất theo Quyết định số 2525/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên).

Chủ đầu tư đã được cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với đất gắn liền với nhà ở, công trình xây dựng.

7. Đã được công khai thông tin về bất động sản, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh theo quy định tại Điều 6 của Luật Kinh doanh bất động sản: Doanh nghiệp kinh doanh bất động sản đã công khai đầy đủ, trung

thực và chính xác thông tin theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 6 của Luật Kinh doanh bất động sản trên hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định và trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, địa chỉ Website: <http://bvinvest.vn/to-hop-thuong-mai-dich-vu-va-can-ho-bv-diamond-hill-thai-nguyen/>.

V. Các cam kết của chủ đầu tư dự án

- Chịu trách nhiệm về các thông tin về dự án, chủ đầu tư, nhà ở hình thành trong tương lai tại dự án đầy đủ, chính xác, trung thực.

- Chịu trách nhiệm về bảo đảm nhà ở hình thành trong tương lai tại dự án đã đáp ứng đủ điều kiện để được bán, cho thuê mua theo quy định tại Điều 24 của Luật Kinh doanh bất động sản.

- Trước khi ký hợp đồng mua bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai tuân thủ quy định và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản, Dự án Đầu tư xây dựng tòa nhà hỗn hợp ở, thương mại dịch vụ cao tầng đã huy động vốn góp, chủ đầu tư phải cung cấp cho bên góp vốn văn bản giải chấp của tổ chức tín dụng khi ký hợp đồng góp vốn.

- Chủ đầu tư dự án phải tuân thủ nguyên tắc kinh doanh nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 23 Luật kinh doanh bất động sản cụ thể như sau:

(1) Thực hiện nghiêm về trách nhiệm của Chủ đầu tư dự án bất động sản quy định tại Điều 17 của Luật kinh doanh bất động sản;

(2) Sử dụng tiền đã thu từ bên mua, thuê mua để đầu tư xây dựng dự án, nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng đã được bán, cho thuê mua đúng mục đích sử dụng theo thỏa thuận trong hợp đồng đã ký kết; tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;

(3) Cung cấp công khai thông tin về tiến độ thực hiện đầu tư xây dựng nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng cho bên mua, thuê mua theo hợp đồng mua bán, thuê mua đã ký kết hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu. Cung cấp đầy đủ, trung thực hồ sơ, thông tin về bất động sản đủ điều kiện đưa vào kinh doanh theo quy định của Luật kinh doanh bất động sản cho sàn giao dịch bất động sản trong trường hợp lựa chọn phân phối sản phẩm thông qua sàn giao dịch bất động sản;

(4) Không ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác ký hợp đồng đặt cọc, hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng hình thành trong tương lai.

(5) Chủ đầu tư dự án bất động sản chỉ được thu tiền đặt cọc không quá 5% giá bán, cho thuê mua nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng từ bên đặt cọc để mua, thuê mua khi nhà ở, công trình xây dựng đã có đủ các điều kiện đưa vào kinh doanh theo quy định của Luật kinh doanh bất động sản. Thỏa thuận đặt cọc phải ghi rõ giá bán, cho thuê mua nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng.

VI. Đề nghị của Sở Xây dựng về kinh doanh bất động sản

Đề nghị Công ty Cổ phần BV Invest thực hiện chế độ báo cáo thông tin, dữ liệu về cơ cấu sản phẩm bất động sản; bất động sản đủ điều kiện đưa vào giao dịch; tồn kho bất động sản theo quy định tại Khoản 4 Điều 15 và Khoản 1, 2, 3 Điều 17 Nghị định số 94/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

Công ty Cổ phần BV Invest chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chuẩn xác và tính hợp pháp của các thông tin, số liệu, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Văn bản số 26/2025/CV-BVI ngày 29/4/2025.

Trên đây là thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua đối với dự án Đầu tư xây dựng tòa nhà hỗn hợp ở, thương mại dịch vụ cao tầng của Sở Xây dựng gửi Công ty Cổ phần BV Invest./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh: Báo cáo;
- Công an tỉnh;
- Thanh tra tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Chi cục thuế khu vực VII;
- Website Sở XD;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, QL, PTĐT&NT.
(Nga.nt)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Bùi Quang Hưng

**BẢNG MÔ TẢ THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI ĐỦ
ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC BÁN, CHO THUÊ MUA**

(Kèm theo Văn bản số: /SXD-QLN, PTĐT &NT ngày /5 /2025 của Sở
Xây dựng tỉnh Thái Nguyên)

1. Bảng thống kê căn hộ tháp A:

STT	Loại căn hộ (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Tòa	Số phòng ngủ	Số lượng căn hộ	Diện tích căn hộ (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Ký hiệu căn hộ	Ghi chú
I	Tầng 7			10	743,20		
1	3B-A(BC1)	A	3PN	1	93,29	A-0701	
2	2B-B1	A	2PN+1	1	75,74	A-0702	
3	1B-A	A	1PN+1	1	45,26	A-0703	
4	3B-A	A	3PN	1	86,86	A-0704	
5	2B-D2	A	2PN+1	1	79,13	A-0705	
6	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-0706	
7	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-0707	
8	2B-A1	A	2PN	1	64,90	A-0708	
9	2B-B(BC1)	A	2PN+1	1	80,59	A-0709	
10	2B-D1	A	2PN+1	1	77,48	A-0710	
II	Tầng 8			9	744,54		
1	3B-A(BC2)	A	3PN	1	92,28	A-0801	
2	2B-B1	A	2PN+1	1	75,74	A-0802	
3	4B-A	A	4PN	1	133,85	A-0803	
4	2B-D2	A	2PN+1	1	79,13	A-0804	
5	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-0805	
6	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-0806	
7	2B-A1	A	2PN	1	64,90	A-0807	
8	2B-B(BC2)	A	2PN+1	1	81,21	A-0808	
9	2B-D1	A	2PN+1	1	77,48	A-0809	
III	Tầng 9			9	744,93		
1	3B-A(BC1)	A	3PN	1	93,29	A-0901	
2	2B-B1	A	2PN+1	1	75,74	A-0902	
3	4B-A	A	4PN	1	133,85	A-0903	
4	2B-D2	A	2PN+1	1	79,13	A-0904	
5	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-0905	

STT	Loại căn hộ (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Tòa	Số phòng ngủ	Số lượng căn hộ	Diện tích căn hộ (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Ký hiệu căn hộ	Ghi chú
6	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-0906	
7	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-0907	
8	2B-B(BC1)	A	2PN+1	1	80,59	A-0908	
9	2B-D1	A	2PN+1	1	77,48	A-0909	
IV	Tầng 10			9	744,54		
1	3B-A(BC2)	A	3PN	1	92,28	A-1001	
2	2B-B1	A	2PN+1	1	75,74	A-1002	
3	4B-A	A	4PN	1	133,85	A-1003	
4	2B-D2	A	2PN+1	1	79,13	A-1004	
5	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-1005	
6	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-1006	
7	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-1007	
8	2B-B(BC2)	A	2PN+1	1	81,21	A-1008	
9	2B-D1	A	2PN+1	1	77,48	A-1009	
V	Tầng 11			9	744,93		
1	3B-A(BC1)	A	3PN	1	93,29	A-1101	
2	2B-B1	A	2PN+1	1	75,74	A-1102	
3	4B-A	A	4PN	1	133,85	A-1103	
4	2B-D2	A	2PN+1	1	79,13	A-1104	
5	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-1105	
6	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-1106	
7	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-1107	
8	2B-B(BC1)	A	2PN+1	1	80,59	A-1108	
9	2B-D1	A	2PN+1	1	77,48	A-1109	
VI	Tầng 12			9	744,54		
1	3B-A(BC2)	A	3PN	1	92,28	A-1201	
2	2B-B1	A	2PN+1	1	75,74	A-1202	
3	4B-A	A	4PN	1	133,85	A-1203	
4	2B-D2	A	2PN+1	1	79,13	A-1204	
5	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-1205	
6	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-1206	

STT	Loại căn hộ (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Tòa	Số phòng ngủ	Số lượng căn hộ	Diện tích căn hộ (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Ký hiệu căn hộ	Ghi chú
7	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-1207	
8	2B-B(BC2)	A	2PN+1	1	81,21	A-1208	
9	2B-D1	A	2PN+1	1	77,48	A-1209	
VII	Tầng 13			9	744,93		
1	3B-A(BC1)	A	3PN	1	93,29	A-12A01	
2	2B-B1	A	2PN+1	1	75,74	A-12A02	
3	4B-A	A	4PN	1	133,85	A-12A03	
4	2B-D2	A	2PN+1	1	79,13	A-12A04	
5	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-12A05	
6	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-12A06	
7	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-12A07	
8	2B-B(BC1)	A	2PN+1	1	80,59	A-12A08	
9	2B-D1	A	2PN+1	1	77,48	A-12A09	
VIII	Tầng 14			9	732,96		
1	3B-A	A	3PN	1	86,86	A-1401	
2	2B-B1	A	2PN+1	1	75,74	A-1402	
3	4B-A	A	4PN	1	133,85	A-1403	
4	2B-D2	A	2PN+1	1	79,13	A-1404	
5	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-1405	
6	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-1406	
7	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-1407	
8	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-1408	
9	2B-D1	A	2PN+1	1	77,48	A-1409	
IX	Tầng 15			9	743,92		
1	3B-A	A	3PN	1	86,86	A-1501	
2	2B-B1	A	2PN+1	1	75,74	A-1502	
3	4B-A(BC1)	A	4PN	1	139,27	A-1503	
4	2B-D2	A	2PN+1	1	79,13	A-1504	
5	2B-B(BC1)	A	2PN+1	1	80,59	A-1505	
6	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-1506	
7	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-1507	

STT	Loại căn hộ (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Tòa	Số phòng ngủ	Số lượng căn hộ	Diện tích căn hộ (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Ký hiệu căn hộ	Ghi chú
8	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-1508	
9	2B-D1	A	2PN+1	1	77,48	A-1509	
X	Tầng 16			9	739,31		
1	3B-A	A	3PN	1	86,86	A-1601	
2	2B-B1	A	2PN+1	1	75,74	A-1602	
3	4B-A(BC2)	A	4PN	1	140,20	A-1603	
4	2B-D2	A	2PN+1	1	79,13	A-1604	
5	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-1605	
6	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-1606	
7	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-1607	
8	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-1608	
9	2B-D1	A	2PN+1	1	77,48	A-1609	
XI	Tầng 17			9	732,96		
1	3B-A	A	3PN	1	86,86	A-1701	
2	2B-B1	A	2PN+1	1	75,74	A-1702	
3	4B-A	A	4PN	1	133,85	A-1703	
4	2B-D2	A	2PN+1	1	79,13	A-1704	
5	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-1705	
6	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-1706	
7	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-1707	
8	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-1708	
9	2B-D1	A	2PN+1	1	77,48	A-1709	
XII	Tầng 18			9	745,78		
1	3B-A(BC1)	A	3PN	1	93,29	A-1801	
2	2B-B1	A	2PN+1	1	75,74	A-1802	
3	DK-A	A	4PN+1	1	134,70	A-1803	
4	2B-D2	A	2PN+1	1	79,13	A-1804	
5	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-1805	
6	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-1806	
7	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-1807	
8	2B-B(BC1)	A	2PN+1	1	80,59	A-1808	

STT	Loại căn hộ (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Tòa	Số phòng ngủ	Số lượng căn hộ	Diện tích căn hộ (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Ký hiệu căn hộ	Ghi chú
9	2B-D1	A	2PN+1	1	77,48	A-1809	
XIII	Tầng 19			7	525,40		
1	3B-A(BC2)	A	3PN	1	92,28	A-1901	
2	2B-B1	A	2PN+1	1	75,74	A-1902	
3	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-1903	
4	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-1904	
5	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-1905	
6	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-1906	
7	2B-D1	A	2PN+1	1	77,48	A-1907	
XIV	Tầng 20			9	745,78		
1	3B-A(BC1)	A	3PN	1	93,29	A-2001	
2	2B-B1	A	2PN+1	1	75,74	A-2002	
3	DK-A	A	4PN+1	1	134,70	A-2003	
4	2B-D2	A	2PN+1	1	79,13	A-2004	
5	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-2005	
6	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-2006	
7	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-2007	
8	2B-B(BC1)	A	2PN+1	1	80,59	A-2008	
9	2B-D1	A	2PN+1	1	77,48	A-2009	
XV	Tầng 21			9	739,23		
1	3B-A(BC2)	A	3PN	1	92,28	A-2101	
2	2B-B1	A	2PN+1	1	75,74	A-2102	
3	DK-A	A	4PN+1	1	134,70	A-2103	
4	2B-D2	A	2PN+1	1	79,13	A-2104	
5	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-2105	
6	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-2106	
7	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-2107	
8	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-2108	
9	2B-D1	A	2PN+1	1	77,48	A-2109	
XVI	Tầng 22			10	743,20		
1	3B-A(BC1)	A	3PN	1	93,29	A-2201	

STT	Loại căn hộ (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Tòa	Số phòng ngủ	Số lượng căn hộ	Diện tích căn hộ (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Ký hiệu căn hộ	Ghi chú
2	2B-B1	A	2PN+1	1	75,74	A-2202	
3	1B-A	A	1PN+1	1	45,26	A-2203	
4	3B-A	A	3PN	1	86,86	A-2204	
5	2B-D2	A	2PN+1	1	79,13	A-2205	
6	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-2206	
7	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-2207	
8	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-2208	
9	2B-B(BC1)	A	2PN+1	1	80,59	A-2209	
10	2B-D1	A	2PN+1	1	77,48	A-2210	
XVII	Tầng 23			10	731,23		
1	3B-A	A	3PN	1	86,86	A-2301	
2	2B-B1	A	2PN+1	1	75,74	A-2302	
3	1B-A	A	1PN+1	1	45,26	A-2303	
4	3B-A	A	3PN	1	86,86	A-2304	
5	2B-D2	A	2PN+1	1	79,13	A-2305	
6	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-2306	
7	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-2307	
8	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-2308	
9	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-2309	
10	2B-D1	A	2PN+1	1	77,48	A-2310	
XVIII	Tầng 24			10	742,19		
1	3B-A	A	3PN	1	86,86	A-2401	
2	2B-B1	A	2PN+1	1	75,74	A-2402	
3	1B-A	A	1PN+1	1	45,26	A-2403	
4	3B-A(BC2)	A	3PN	1	92,28	A-2404	
5	2B-D2	A	2PN+1	1	79,13	A-2405	
6	2B-B(BC1)	A	2PN+1	1	80,59	A-2406	
7	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-2407	
8	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-2408	
9	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-2409	
10	2B-D1	A	2PN+1	1	77,48	A-2410	

STT	Loại căn hộ (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Tòa	Số phòng ngủ	Số lượng căn hộ	Diện tích căn hộ (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Ký hiệu căn hộ	Ghi chú
XIX	Tầng 25			10	737,66		
1	3B-A	A	3PN	1	86,86	A-2501	
2	2B-B1	A	2PN+1	1	75,74	A-2502	
3	1B-A	A	1PN+1	1	45,26	A-2503	
4	3B-A(BC1)	A	3PN	1	93,29	A-2504	
5	2B-D2	A	2PN+1	1	79,13	A-2505	
6	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-2506	
7	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-2507	
8	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-2508	
9	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-2509	
10	2B-D1	A	2PN+1	1	77,48	A-2510	
XX	Tầng 26			10	731,23		
1	3B-A	A	3PN	1	86,86	A-2601	
2	2B-B1	A	2PN+1	1	75,74	A-2602	
3	1B-A	A	1PN+1	1	45,26	A-2603	
4	3B-A	A	3PN	1	86,86	A-2604	
5	2B-D2	A	2PN+1	1	79,13	A-2605	
6	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-2606	
7	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-2607	
8	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-2608	
9	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-2609	
10	2B-D1	A	2PN+1	1	77,48	A-2610	
XXI	Tầng 27			10	743,20		
1	3B-A(BC1)	A	3PN	1	93,29	A-2701	
2	2B-B1	A	2PN+1	1	75,74	A-2702	
3	1B-A	A	1PN+1	1	45,26	A-2703	
4	3B-A	A	3PN	1	86,86	A-2704	
5	2B-D2	A	2PN+1	1	79,13	A-2705	
6	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-2706	
7	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-2707	
8	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-2708	

STT	Loại căn hộ (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Tòa	Số phòng ngủ	Số lượng căn hộ	Diện tích căn hộ (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Ký hiệu căn hộ	Ghi chú
9	2B-B(BC1)	A	2PN+1	1	80,59	A-2709	
10	2B-D1	A	2PN+1	1	77,48	A-2710	
XXII	Tầng 28			10	742,81		
1	3B-A(BC2)	A	3PN	1	92,28	A-2801	
2	2B-B1	A	2PN+1	1	75,74	A-2802	
3	1B-A	A	1PN+1	1	45,26	A-2803	
4	3B-A	A	3PN	1	86,86	A-2804	
5	2B-D2	A	2PN+1	1	79,13	A-2805	
6	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-2806	
7	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-2807	
8	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-2808	
9	2B-B(BC2)	A	2PN+1	1	81,21	A-2809	
10	2B-D1	A	2PN+1	1	77,48	A-2810	
XXIII	Tầng 29			10	743,20		
1	3B-A(BC1)	A	3PN	1	93,29	A-2901	
2	2B-B1	A	2PN+1	1	75,74	A-2902	
3	1B-A	A	1PN+1	1	45,26	A-2903	
4	3B-A	A	3PN	1	86,86	A-2904	
5	2B-D2	A	2PN+1	1	79,13	A-2905	
6	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-2906	
7	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-2907	
8	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-2908	
9	2B-B(BC1)	A	2PN+1	1	80,59	A-2909	
10	2B-D1	A	2PN+1	1	77,48	A-2910	
XXIV	Tầng 30			10	742,81		
1	3B-A(BC2)	A	3PN	1	92,28	A-3001	
2	2B-B1	A	2PN+1	1	75,74	A-3002	
3	1B-A	A	1PN+1	1	45,26	A-3003	
4	3B-A	A	3PN	1	86,86	A-3004	
5	2B-D2	A	2PN+1	1	79,13	A-3005	
6	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-3006	

STT	Loại căn hộ (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Tòa	Số phòng ngủ	Số lượng căn hộ	Diện tích căn hộ (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Ký hiệu căn hộ	Ghi chú
7	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-3007	
8	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-3008	
9	2B-B(BC2)	A	2PN+1	1	81,21	A-3009	
10	2B-D1	A	2PN+1	1	77,48	A-3010	
XXV	Tầng 31			10	743,20		
1	3B-A(BC1)	A	3PN	1	93,29	A-3101	
2	2B-B1	A	2PN+1	1	75,74	A-3102	
3	1B-A	A	1PN+1	1	45,26	A-3103	
4	3B-A	A	3PN	1	86,86	A-3104	
5	2B-D2	A	2PN+1	1	79,13	A-3105	
6	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-3106	
7	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-3107	
8	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-3108	
9	2B-B(BC1)	A	2PN+1	1	80,59	A-3109	
10	2B-D1	A	2PN+1	1	77,48	A-3110	
XXVI	Tầng 32			10	731,23		
1	3B-A	A	3PN	1	86,86	A-3201	
2	2B-B1	A	2PN+1	1	75,74	A-3202	
3	1B-A	A	1PN+1	1	45,26	A-3203	
4	3B-A	A	3PN	1	86,86	A-3204	
5	2B-D2	A	2PN+1	1	79,13	A-3205	
6	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-3206	
7	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-3207	
8	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-3208	
9	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-3209	
10	2B-D1	A	2PN+1	1	77,48	A-3210	
XXVII	Tầng 33			10	742,19		
1	3B-A	A	3PN	1	86,86	A-3301	
2	2B-B1	A	2PN+1	1	75,74	A-3302	
3	1B-A	A	1PN+1	1	45,26	A-3303	
4	3B-A(BC2)	A	3PN	1	92,28	A-3304	

STT	Loại căn hộ (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Tòa	Số phòng ngủ	Số lượng căn hộ	Diện tích căn hộ (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Ký hiệu căn hộ	Ghi chú
5	2B-D2	A	2PN+1	1	79,13	A-3305	
6	2B-B(BC1)	A	2PN+1	1	80,59	A-3306	
7	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-3307	
8	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-3308	
9	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-3309	
10	2B-D1	A	2PN+1	1	77,48	A-3310	
XXVIII	Tầng 34			10	737,66		
1	3B-A	A	3PN	1	86,86	A-3401	
2	2B-B1	A	2PN+1	1	75,74	A-3402	
3	1B-A	A	1PN+1	1	45,26	A-3403	
4	3B-A(BC1)	A	3PN	1	93,29	A-3404	
5	2B-D2	A	2PN+1	1	79,13	A-3405	
6	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-3406	
7	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-3407	
8	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-3408	
9	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-3409	
10	2B-D1	A	2PN+1	1	77,48	A-3410	
XXIX	Tầng 35			10	742,19		
1	3B-A	A	3PN	1	86,86	A-3501	
2	2B-B1	A	2PN+1	1	75,74	A-3502	
3	1B-A	A	1PN+1	1	45,26	A-3503	
4	3B-A(BC2)	A	3PN	1	92,28	A-3504	
5	2B-D2	A	2PN+1	1	79,13	A-3505	
6	2B-B(BC1)	A	2PN+1	1	80,59	A-3506	
7	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-3507	
8	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-3508	
9	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-3509	
10	2B-D1	A	2PN+1	1	77,48	A-3510	
XXX	Tầng 36			10	737,66		
1	3B-A	A	3PN	1	86,86	A-3601	
2	2B-B1	A	2PN+1	1	75,74	A-3602	

STT	Loại căn hộ (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Tòa	Số phòng ngủ	Số lượng căn hộ	Diện tích căn hộ (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Ký hiệu căn hộ	Ghi chú
3	1B-A	A	1PN+1	1	45,26	A-3603	
4	3B-A(BC1)	A	3PN	1	93,29	A-3604	
5	2B-D2	A	2PN+1	1	79,13	A-3605	
6	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-3606	
7	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-3607	
8	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-3608	
9	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-3609	
10	2B-D1	A	2PN+1	1	77,48	A-3610	
XXXI	Tầng 37			10	742,19		
1	3B-A	A	3PN	1	86,86	A-3701	
2	2B-B1	A	2PN+1	1	75,74	A-3702	
3	1B-A	A	1PN+1	1	45,26	A-3703	
4	3B-A(BC2)	A	3PN	1	92,28	A-3704	
5	2B-D2	A	2PN+1	1	79,13	A-3705	
6	2B-B(BC1)	A	2PN+1	1	80,59	A-3706	
7	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-3707	
8	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-3708	
9	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-3709	
10	2B-D1	A	2PN+1	1	77,48	A-3710	
XXXII	Tầng 38			10	737,66		
1	3B-A	A	3PN	1	86,86	A-3801	
2	2B-B1	A	2PN+1	1	75,74	A-3802	
3	1B-A	A	1PN+1	1	45,26	A-3803	
4	3B-A(BC1)	A	3PN	1	93,29	A-3804	
5	2B-D2	A	2PN+1	1	79,13	A-3805	
6	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-3806	
7	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-3807	
8	2B-A	A	2PN	1	64,90	A-3808	
9	2B-B	A	2PN+1	1	75,05	A-3809	
10	2B-D1	A	2PN+1	1	77,48	A-3810	
	Tổng			304	23.488,46		

- Bảng thống kê căn hộ tháp B

STT	Loại căn hộ (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Tòa	Số phòng ngủ	Số lượng căn hộ	Diện tích sử dụng (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Ký hiệu căn hộ	Ghi chú
I	Tầng 7			10	693,66		
1	2B-C(BC1)	B	2PN+1	1	81,33	B-0701	
2	2B-B1	B	2PN +1	1	75,74	B-0702	
3	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-0703	
4	2B-B	B	2PN+1	1	75,05	B-0704	
5	1B-C	B	1PN+1	1	44,51	B-0705	
6	3B-B	B	3PN	1	84,97	B-0706	
7	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-0707	
8	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-0708	
9	2B-C(BC1)	B	2PN+1	1	81,33	B-0709	
10	1B-B	B	1PN+1	1	45,19	B-0710	
II	Tầng 8			9	694,52		
1	2B-C(BC3)	B	2PN+1	1	78,88	B-0801	
2	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-0802	
3	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-0803	
4	2B-B	B	2PN+1	1	75,05	B-0804	
5	1B-C	B	1PN+1	1	44,51	B-0805	
6	3B-B	B	3PN	1	84,97	B-0806	
7	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-0807	
8	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-0808	
9	4B-B(BC2)	B	4PN	1	129,83	B-0809	
III	Tầng 9			9	696,33		
1	2B-C(BC1)	B	2PN+1	1	81,33	B-0901	
2	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-0902	
3	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-0903	
4	2B-B	B	2PN+1	1	75,05	B-0904	
5	1B-C	B	1PN+1	1	44,51	B-0905	
6	3B-B	B	3PN	1	84,97	B-0906	

STT	Loại căn hộ (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Tòa	Số phòng ngủ	Số lượng căn hộ	Diện tích sử dụng (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Ký hiệu căn hộ	Ghi chú
7	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-0907	
8	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-0908	
9	4B-B(BC1)	B	4PN	1	129,19	B-0909	
IV	Tầng 10			9	694,52		
1	2B-C(BC3)	B	2PN+1	1	78,88	B-1001	
2	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-1002	
3	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-1003	
4	2B-B	B	2PN+1	1	75,05	B-1004	
5	1B-C	B	1PN+1	1	44,51	B-1005	
6	3B-B	B	3PN	1	84,97	B-1006	
7	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-1007	
8	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-1008	
9	4B-B(BC2)	B	4PN	1	129,83	B-1009	
V	Tầng 11			9	696,33		
1	2B-C(BC1)	B	2PN+1	1	81,33	B-1101	
2	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-1102	
3	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-1103	
4	2B-B	B	2PN+1	1	75,05	B-1104	
5	1B-C	B	1PN+1	1	44,51	B-1105	
6	3B-B	B	3PN	1	84,97	B-1106	
7	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-1107	
8	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-1108	
9	4B-B(BC1)	B	4PN	1	129,19	B-1109	
VI	Tầng 12			9	687,75		
1	2B-C	B	2PN+1	1	78,26	B-1201	
2	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-1202	
3	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-1203	
4	2B-B	B	2PN+1	1	75,05	B-1204	
5	1B-C	B	1PN+1	1	44,51	B-1205	
6	3B-B	B	3PN	1	84,97	B-1206	

STT	Loại căn hộ (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Tòa	Số phòng ngủ	Số lượng căn hộ	Diện tích sử dụng (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Ký hiệu căn hộ	Ghi chú
7	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-1207	
8	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-1208	
9	4B-B	B	4PN	1	123,68	B-1209	
VII	Tầng 13			9	697,06		
1	2B-C	B	2PN+1	1	75,82	B-12A01	
2	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-12A02	
3	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-12A03	
4	2B-B(BC1)	B	2PN+1	1	80,59	B-12A04	
5	1B-C	B	1PN+1	1	44,51	B-12A05	
6	3B-B(BC1)	B	3PN	1	91,18	B-12A06	
7	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-12A07	
8	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-12A08	
9	4B-B	B	4PN	1	123,68	B-12A09	
VIII	Tầng 14			9	691,62		
1	2B-C	B	2PN+1	1	75,82	B-1401	
2	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-1402	
3	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-1403	
4	2B-B(BC3)	B	2PN+1	1	78,09	B-1404	
5	1B-C	B	1PN+1	1	44,51	B-1405	
6	3B-B(BC2)	B	3PN	1	88,24	B-1406	
7	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-1407	
8	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-1408	
9	4B-B	B	4PN	1	123,68	B-1409	
IX	Tầng 15			9	697,06		
1	2B-C	B	2PN+1	1	75,82	B-1501	
2	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-1502	
3	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-1503	
4	2B-B(BC1)	B	2PN+1	1	80,59	B-1504	
5	1B-C	B	1PN+1	1	44,51	B-1505	
6	3B-B(BC1)	B	3PN	1	91,18	B-1506	

STT	Loại căn hộ (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Tòa	Số phòng ngủ	Số lượng căn hộ	Diện tích sử dụng (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Ký hiệu căn hộ	Ghi chú
7	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-1507	
8	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-1508	
9	4B-B	B	4PN	1	123,68	B-1509	
X	Tầng 16			9	691,62		
1	2B-C	B	2PN+1	1	75,82	B-1601	
2	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-1602	
3	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-1603	
4	2B-B(BC3)	B	2PN+1	1	78,09	B-1604	
5	1B-C	B	1PN+1	1	44,51	B-1605	
6	3B-B(BC2)	B	3PN	1	88,24	B-1606	
7	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-1607	
8	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-1608	
9	4B-B	B	4PN	1	123,68	B-1609	
XI	Tầng 17			9	697,06		
1	2B-C	B	2PN+1	1	75,82	B-1701	
2	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-1702	
3	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-1703	
4	2B-B(BC1)	B	2PN+1	1	80,59	B-1704	
5	1B-C	B	1PN+1	1	44,51	B-1705	
6	3B-B(BC1)	B	3PN	1	91,18	B-1706	
7	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-1707	
8	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-1708	
9	4B-B	B	4PN	1	123,68	B-1709	
XII	Tầng 18			9	692,87		
1	2B-C	B	2PN+1	1	75,82	B-1801	
2	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-1802	
3	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-1803	
4	2B-B(BC3)	B	2PN+1	1	78,09	B-1804	
5	1B-C	B	1PN+1	1	44,51	B-1805	
6	3B-B(BC2)	B	3PN	1	88,24	B-1806	

STT	Loại căn hộ (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Tòa	Số phòng ngủ	Số lượng căn hộ	Diện tích sử dụng (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Ký hiệu căn hộ	Ghi chú
7	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-1807	
8	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-1808	
9	DK-B	B	3PN+2	1	124,93	B-1809	
XIII	Tầng 19			6	502,10		
1	2B-C	B	2PN+1	1	75,82	B-1901	
2	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-1902	
3	3B-B	B	3PN	1	84,97	B-1903	
4	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-1904	
5	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-1905	
6	DK-B	B	3PN+2	1	124,93	B-1906	
XIV	Tầng 20			9	697,58		
1	2B-C(BC1)	B	2PN+1	1	81,33	B-2001	
2	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-2002	
3	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-2003	
4	2B-B	B	2PN+1	1	75,05	B-2004	
5	1B-C	B	1PN+1	1	44,51	B-2005	
6	3B-B	B	3PN	1	84,97	B-2006	
7	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-2007	
8	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-2008	
9	DK-B(BC1)	B	3PN+2	1	130,44	B-2009	
XV	Tầng 21			10	688,14		
1	2B-C(BC3)	B	2PN+1	1	78,88	B-2101	
2	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-2102	
3	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-2103	
4	2B-B	B	2PN+1	1	75,05	B-2104	
5	1B-C	B	1PN+1	1	44,51	B-2105	
6	3B-B	B	3PN	1	84,97	B-2106	
7	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-2107	
8	2B-B	B	2PN+1	1	75,74	B-2108	
9	2B-C(BC2)	B	2PN+1	1	78,26	B-2109	

STT	Loại căn hộ (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Tòa	Số phòng ngủ	Số lượng căn hộ	Diện tích sử dụng (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Ký hiệu căn hộ	Ghi chú
10	1B-B	B	1PN+1	1	45,19	B-2110	
XVI	Tầng 22			10	693,66		
1	2B-C(BC1)	B	2PN+1	1	81,33	B-2201	
2	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-2202	
3	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-2203	
4	2B-B	B	2PN+1	1	75,05	B-2204	
5	1B-C	B	1PN+1	1	44,51	B-2205	
6	3B-B	B	3PN	1	84,97	B-2206	
7	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-2207	
8	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-2208	
9	2B-C(BC1)	B	2PN+1	1	81,33	B-2209	
10	1B-B	B	1PN+1	1	45,19	B-2210	
XVII	Tầng 23			10	682,64		
1	2B-C	B	2PN+1	1	75,82	B-2301	
2	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-2302	
3	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-2303	
4	2B-B	B	2PN+1	1	75,05	B-2304	
5	1B-C	B	1PN+1	1	44,51	B-2305	
6	3B-B	B	3PN	1	84,97	B-2306	
7	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-2307	
8	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-2308	
9	2B-C	B	2PN+1	1	75,82	B-2309	
10	1B-B	B	1PN+1	1	45,19	B-2310	
XVIII	Tầng 24			10	694,39		
1	2B-C	B	2PN+1	1	75,82	B-2401	
2	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-2402	
3	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-2403	
4	2B-B(BC1)	B	2PN+1	1	80,59	B-2404	
5	1B-C	B	1PN+1	1	44,51	B-2405	
6	3B-B(BC1)	B	3PN	1	91,18	B-2406	

STT	Loại căn hộ (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Tòa	Số phòng ngủ	Số lượng căn hộ	Diện tích sử dụng (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Ký hiệu căn hộ	Ghi chú
7	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-2407	
8	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-2408	
9	2B-C	B	2PN+1	1	75,82	B-2409	
10	1B-B	B	1PN+1	1	45,19	B-2410	
XIX	Tầng 25			10	688,95		
1	2B-C	B	2PN+1	1	75,82	B-2501	
2	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-2502	
3	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-2503	
4	2B-B(BC3)	B	2PN+1	1	78,09	B-2504	
5	1B-C	B	1PN+1	1	44,51	B-2505	
6	3B-B(BC2)	B	3PN	1	88,24	B-2506	
7	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-2507	
8	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-2508	
9	2B-C	B	2PN+1	1	75,82	B-2509	
10	1B-B	B	1PN+1	1	45,19	B-2510	
XX	Tầng 26			10	694,39		
1	2B-C	B	2PN+1	1	75,82	B-2601	
2	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-2602	
3	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-2603	
4	2B-B(BC1)	B	2PN+1	1	80,59	B-2604	
5	1B-C	B	1PN+1	1	44,51	B-2605	
6	3B-B(BC1)	B	3PN	1	91,18	B-2606	
7	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-2607	
8	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-2608	
9	2B-C	B	2PN+1	1	75,82	B-2609	
10	1B-B	B	1PN+1	1	45,19	B-2610	
XXI	Tầng 27			10	688,95		
1	2B-C	B	2PN+1	1	75,82	B-2701	
2	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-2702	
3	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-2703	

STT	Loại căn hộ (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Tòa	Số phòng ngủ	Số lượng căn hộ	Diện tích sử dụng (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Ký hiệu căn hộ	Ghi chú
4	2B-B(BC3)	B	2PN+1	1	78,09	B-2704	
5	1B-C	B	1PN+1	1	44,51	B-2705	
6	3B-B(BC2)	B	3PN	1	88,24	B-2706	
7	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-2707	
8	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-2708	
9	2B-C	B	2PN+1	1	75,82	B-2709	
10	1B-B	B	1PN+1	1	45,19	B-2710	
XXII	Tầng 28			10	694,39		
1	2B-C	B	2PN+1	1	75,82	B-2801	
2	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-2802	
3	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-2803	
4	2B-B(BC1)	B	2PN+1	1	80,59	B-2804	
5	1B-C	B	1PN+1	1	44,51	B-2805	
6	3B-B(BC1)	B	3PN	1	91,18	B-2806	
7	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-2807	
8	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-2808	
9	2B-C	B	2PN+1	1	75,82	B-2809	
10	1B-B	B	1PN+1	1	45,19	B-2810	
XXIII	Tầng 29			10	688,95		
1	2B-C	B	2PN+1	1	75,82	B-2901	
2	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-2902	
3	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-2903	
4	2B-B(BC3)	B	2PN+1	1	78,09	B-2904	
5	1B-C	B	1PN+1	1	44,51	B-2905	
6	3B-B(BC2)	B	3PN	1	88,24	B-2906	
7	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-2907	
8	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-2908	
9	2B-C	B	2PN+1	1	75,82	B-2909	
10	1B-B	B	1PN+1	1	45,19	B-2910	
XXIV	Tầng 30			10	682,64		

STT	Loại căn hộ (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Tòa	Số phòng ngủ	Số lượng căn hộ	Diện tích sử dụng (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Ký hiệu căn hộ	Ghi chú
1	2B-C	B	2PN+1	1	75,82	B-3001	
2	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-3002	
3	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-3003	
4	2B-B	B	2PN+1	1	75,05	B-3004	
5	1B-C	B	1PN+1	1	44,51	B-3005	
6	3B-B	B	3PN	1	84,97	B-3006	
7	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-3007	
8	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-3008	
9	2B-C	B	2PN+1	1	75,82	B-3009	
10	1B-B	B	1PN+1	1	45,19	B-3010	
XXV	Tầng 31			10	693,66		
1	2B-C(BC1)	B	2PN+1	1	81,33	B-3101	
2	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-3102	
3	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-3103	
4	2B-B	B	2PN+1	1	75,05	B-3104	
5	1B-C	B	1PN+1	1	44,51	B-3105	
6	3B-B	B	3PN	1	84,97	B-3106	
7	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-3107	
8	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-3108	
9	2B-C(BC1)	B	2PN+1	1	81,33	B-3109	
10	1B-B	B	1PN+1	1	45,19	B-3110	
XXVI	Tầng 32			10	688,14		
1	2B-C(BC3)	B	2PN+1	1	78,88	B-3201	
2	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-3202	
3	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-3203	
4	2B-B	B	2PN+1	1	75,05	B-3204	
5	1B-C	B	1PN+1	1	44,51	B-3205	
6	3B-B	B	3PN	1	84,97	B-3206	
7	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-3207	
8	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-3208	

STT	Loại căn hộ (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Tòa	Số phòng ngủ	Số lượng căn hộ	Diện tích sử dụng (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Ký hiệu căn hộ	Ghi chú
9	2B-C(BC2)	B	2PN+1	1	78,26	B-3209	
10	1B-B	B	1PN+1	1	45,19	B-3210	
XXVII	Tầng 33			10	693,66		
1	2B-C(BC1)	B	2PN+1	1	81,33	B-3301	
2	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-3302	
3	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-3303	
4	2B-B	B	2PN+1	1	75,05	B-3304	
5	1B-C	B	1PN+1	1	44,51	B-3305	
6	3B-B	B	3PN	1	84,97	B-3306	
7	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-3307	
8	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-3308	
9	2B-C(BC1)	B	2PN+1	1	81,33	B-3309	
10	1B-B	B	1PN+1	1	45,19	B-3310	
XXVIII	Tầng 34			10	688,14		
1	2B-C(BC3)	B	2PN+1	1	78,88	B-3401	
2	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-3402	
3	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-3403	
4	2B-B	B	2PN+1	1	75,05	B-3404	
5	1B-C	B	1PN+1	1	44,51	B-3405	
6	3B-B	B	3PN	1	84,97	B-3406	
7	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-3407	
8	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-3408	
9	2B-C(BC2)	B	2PN+1	1	78,26	B-3409	
10	1B-B	B	1PN+1	1	45,19	B-3410	
XXIX	Tầng 35			10	693,66		
1	2B-C(BC1)	B	2PN+1	1	81,33	B-3501	
2	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-3502	
3	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-3503	
4	2B-B	B	2PN+1	1	75,05	B-3504	
5	1B-C	B	1PN+1	1	44,51	B-3505	

STT	Loại căn hộ (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Tòa	Số phòng ngủ	Số lượng căn hộ	Diện tích sử dụng (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Ký hiệu căn hộ	Ghi chú
6	3B-B	B	3PN	1	84,97	B-3506	
7	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-3507	
8	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-3508	
9	2B-C(BC1)	B	2PN+1	1	81,33	B-3509	
10	1B-B	B	1PN+1	1	45,19	B-3510	
XXX	Tầng 36			10	682,64		
1	2B-C	B	2PN+1	1	75,82	B-3601	
2	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-3602	
3	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-3603	
4	2B-B	B	2PN+1	1	75,05	B-3604	
5	1B-C	B	1PN+1	1	44,51	B-3605	
6	3B-B	B	3PN	1	84,97	B-3606	
7	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-3607	
8	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-3608	
9	2B-C	B	2PN+1	1	75,82	B-3609	
10	1B-B	B	1PN+1	1	45,19	B-3610	
XXXI	Tầng 37			10	694,39		
1	2B-C	B	2PN+1	1	75,82	B-3701	
2	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-3702	
3	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-3703	
4	2B-B(BC1)	B	2PN+1	1	80,59	B-3704	
5	1B-C	B	1PN+1	1	44,51	B-3705	
6	3B-B(BC1)	B	3PN	1	91,18	B-3706	
7	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-3707	
8	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-3708	
9	2B-C	B	2PN+1	1	75,82	B-3709	
10	1B-B	B	1PN+1	1	45,19	B-3710	
XXXII	Tầng 38			10	688,95		
1	2B-C	B	2PN+1	1	75,82	B-3801	
2	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-3802	

STT	Loại căn hộ (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Tòa	Số phòng ngủ	Số lượng căn hộ	Diện tích sử dụng (theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục QLHĐXD-Bộ XD thẩm định)	Ký hiệu căn hộ	Ghi chú
3	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-3803	
4	2B-B(BC3)	B	2PN+1	1	78,09	B-3804	
5	1B-C	B	1PN+1	1	44,51	B-3805	
6	3B-B(BC2)	B	3PN	1	88,24	B-3806	
7	2B-A	B	2PN	1	64,90	B-3807	
8	2B-B1	B	2PN+1	1	75,74	B-3808	
9	2B-C	B	2PN+1	1	75,82	B-3809	
10	1B-B	B	1PN+1	1	45,19	B-3810	
	Tổng			304	21.950,42		